

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 555/QĐ-UBND

Yên Bái ngày 03 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Cẩm nang Hướng dẫn thành lập Hợp tác xã,
Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư 04/2008/TT-BKH ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKH ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về Đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Căn cứ Chương trình hành động số 144-CT/TU ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Tỉnh ủy Yên Bái về thực hiện Kết luận số 37-KL/TW ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh năm 2019.

Xét đề nghị của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tại Tờ trình số 61/TTr-LMHTX ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc ban hành Cẩm nang hướng dẫn

thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Yên Bái; của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 213/BC-SKHĐT ngày 19 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Cẩm nang Hướng dẫn thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận *fn*

- Như điều 3;
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh, các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng (đ/c Yên)
Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH. *hb*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khánh

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THÀNH LẬP HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC

(Kèm theo Quyết định số **555**QĐ-UBND ngày **03** tháng **4** năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Phần 1. THÀNH LẬP HỢP TÁC XÃ

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Các văn bản pháp luật quy định về hợp tác xã

Luật Hợp tác xã năm 2012;

Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Hợp tác xã;

Thông tư số 03/2014/TT-BKH ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã;

Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Thông tư số 15/VBHN-NHNN ngày 21/5/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã.

2. Các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã

a. Chính sách của Trung ương

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020;

Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020;

Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020;

Quyết định số 461/QĐ-Ttg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020;

Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác triển khai thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012;

Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

b. Các chính sách của tỉnh

Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về một số nội dung chủ yếu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái đến năm 2020;

Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái đến năm 2020;

Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh;

Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt Đề án củng cố, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

3. Các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hợp tác xã (Luật Đầu tư năm 2014; Luật Đất đai năm 2013...).

II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH THÀNH LẬP HỢP TÁC XÃ (HTX)

1. Ý tưởng thành lập hợp tác xã

1.1. Tìm, tập hợp các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu thành lập HTX làm sáng lập viên

- Tìm ít nhất là 07 sáng lập viên để hình thành ý tưởng, mục tiêu thành lập HTX. Các sáng lập viên phải đảm bảo điều kiện trở thành thành viên HTX quy định tại khoản 1, Điều 13 Luật HTX năm 2012.

- Nên lựa chọn 03 sáng lập viên có trình độ nhất định (là tốt nhất), có kinh nghiệm, tâm huyết với mô hình HTX và có ý trí hợp tác làm kinh tế (để hướng tới bầu vào Hội đồng quản trị HTX). Nếu là hộ gia đình, pháp nhân phải cử đại diện theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Nghiên cứu các văn bản pháp luật quy định về HTX; chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với HTX và các văn bản khác có liên quan đến HTX (Chi tiết tại mục I - Các văn bản pháp luật về HTX).

1.3. Xác định nhu cầu chung của thành viên về sản phẩm, dịch vụ

- Các sáng lập viên đưa ra những nhu cầu của mình, sau đó thảo luận, trao đổi, thống nhất với nhau về những nhu cầu chung của tất cả các sáng lập viên để làm mục tiêu thành lập HTX.

- Nên tập hợp những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân đang sản xuất - kinh doanh hoặc sẽ sản xuất - kinh doanh cùng ngành, nghề sẽ thuận lợi hơn trong quyết định nhu cầu chung.

Ví dụ: Cùng trồng trọt; cùng chăn nuôi gia súc hoặc gia cầm; cùng trồng rau, củ, quả hoặc cùng nuôi tôm, cá... sẽ thuận lợi hơn cho HTX trong việc tổ chức hoạt động dịch vụ cho thành viên.

2. Đánh giá sơ bộ tiềm năng phát triển hợp tác xã

2.1. Nghiên cứu, tìm hiểu thị trường đầu ra của các sản phẩm, dịch vụ của HTX

- Thị trường cung, cầu về sản phẩm, dịch vụ theo nhu cầu của thành viên trong HTX và tiềm năng của thị trường trong tương lai.

- Đánh giá năng lực cạnh tranh, khả năng chiếm lĩnh thị trường của các sản phẩm, dịch vụ của HTX dự định thành lập.

- Cách thức tiếp thị và phân phối các sản phẩm, dịch vụ của HTX

- Dự kiến giá bán và chất lượng sản phẩm, dịch vụ....

2.2. Đánh giá các yếu tố đầu vào phục vụ hoạt động của HTX và thành viên tương lai của HTX

- Đánh giá điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng...), tập quán của người dân.

- Đánh giá khả năng hoạt động kinh tế của thành viên tương lai.

- Đánh giá khả năng đất đai, cung ứng nguyên vật liệu...

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là các ngành, nghề, lĩnh vực mà HTX dự kiến hoạt động.

- Tìm hiểu về quy hoạch, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... tại địa phương.

2.3. Đánh giá năng lực tài chính của thành viên tương lai và HTX

- Mục đích: xem xét nhu cầu và sự bảo đảm các nguồn lực tài chính cho việc thực hiện có hiệu quả các hoạt động của HTX.

- Vốn Điều lệ của HTX là do thành viên góp, vì vậy cần đánh giá khả năng góp vốn của từng thành viên (bằng tiền, hiện vật, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ... quy ra tiền Việt Nam đồng).

- Ngoài ra, cần xem xét khả năng vay vốn từ các thành viên theo thỏa thuận hoặc các nguồn khác khi có nhu cầu.

3. Tiến hành tuyên truyền, vận động thành viên

- Chuẩn bị tài liệu, phân công thực hiện.
- Thông báo với UBND xã, phường nơi HTX dự kiến đặt trụ sở chính.
- Tiến hành tuyên truyền, vận động tham gia HTX.

4. Chuẩn bị hội nghị thành lập hợp tác xã

4.1. Chuẩn bị nội dung Hội nghị thành lập HTX

- Dự kiến tên, biểu tượng của hợp tác xã khi thành lập.
- Dự thảo Điều lệ (xây dựng theo Điều 21 Luật HTX 2012).
- Dự thảo Phương án sản xuất- kinh doanh ban đầu (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-2 Thông tư số 03).

- Dự thảo danh sách thành viên (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-3 Thông tư số 03).

4.2. Công tác hậu cần cho Hội nghị thành lập HTX

- Thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị.
- Thành phần tham dự, khách mời.
- Dự thảo chương trình, nội dung hội nghị.

4.3. Phân công công việc cho từng sáng lập viên

5. Tiến hành tổ chức Hội nghị thành lập hợp tác xã

- Tiếp đón, phát tài liệu cho đại biểu.

- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, thông qua chương trình Hội nghị thành lập HTX.

- Bầu chủ trì, thư ký hội nghị.

- Thông qua các loại văn bản: Dự thảo Điều lệ; dự thảo Phương án sản xuất - kinh doanh; dự thảo Danh sách thành viên của HTX dự định thành lập.

- Thảo luận từng nội dung trên.

- Biểu quyết từng nội dung.

- Bầu Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị; quyết định việc lựa chọn Giám đốc (Tổng giám đốc); bầu Ban Kiểm soát, Trưởng ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

- Biểu quyết các nội dung khác liên quan đến thành lập HTX.

- Thông qua Nghị quyết hội nghị.

(Phương thức biểu quyết, bầu, tỷ lệ % nhất trí..., đối với từng nội dung, phải tuân thủ Luật HTX năm 2012 và Nghị định số 193).

6. Đăng ký thành lập hợp tác xã

Sau khi tổ chức xong Hội nghị thành lập HTX, trước khi hoạt động, HTX đăng ký thành lập tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi HTX dự định đặt trụ sở chính; Quỹ tín dụng nhân dân đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trình tự, thủ tục đăng ký như sau:

- HTX gửi tới cơ quan đăng ký HTX 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập HTX gồm:
 - + Giấy đề nghị đăng ký thành lập mới HTX (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-1 Thông tư số 03);
 - + Điều lệ của HTX được xây dựng theo Điều 21 Luật HTX năm 2012;
 - + Phương án sản xuất kinh doanh (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-2 Thông tư số 03);
 - + Danh sách thành viên (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-3 Thông tư số 03);
 - + Danh sách Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-4 Thông tư số 03);
 - + Nghị quyết của Hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại khoản 3, Điều 20 Luật HTX năm 2012 đã được biểu quyết thông qua.
- Giấy đề nghị đăng ký thành lập HTX; Phương án sản xuất kinh doanh; Danh sách thành viên; Danh sách Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên do đại diện theo pháp luật của HTX ký (*quy định tại khoản 1, Điều 37 Luật HTX năm 2012: Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của HTX*).
- Nếu HTX đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 24 Luật HTX năm 2012 thì cơ quan đăng ký HTX cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX cho HTX trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký HTX thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho HTX biết.

7. Tổ chức triển khai các hoạt động của hợp tác xã

- HTX có tư cách pháp nhân, có quyền hoạt động theo nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký HTX kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX, (trừ các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do pháp luật quy định).
- HTX lập Sổ Đăng ký thành viên của HTX ngay sau khi Hội nghị thành lập HTX biểu quyết thông qua và được bổ sung sau mỗi lần có thay đổi thành viên.

Phần 2. THÀNH LẬP TỔ HỢP TÁC

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Các văn bản pháp luật quy định về tổ hợp tác

Luật Dân sự năm 2015;

Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày/10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác;

Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151.

2. Các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với tổ hợp tác

a. Chính sách của Trung ương

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020;

Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020...

Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

b. Chính sách của tỉnh

Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về một số nội dung chủ yếu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái đến năm 2020;

Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái đến năm 2020;

Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể và HTX trên địa bàn tỉnh;

Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt Đề án củng cố, phát triển HTX, tổ hợp tác tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

3. Các văn bản pháp luật khác có liên quan đến tổ hợp tác (Luật Đầu tư năm 2014; Luật Đất đai năm 2013...).

II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH THÀNH LẬP TỔ HỢP TÁC (THT)

1. Hình thành sáng lập viên/nhóm sáng lập viên

1.1. Tìm, tập hợp các cá nhân có nhu cầu thành lập THT làm tổ viên

- Tìm ít nhất 03 cá nhân để hình thành ý tưởng, mục tiêu thành lập THT. Các cá nhân phải đảm bảo điều kiện kết nạp tổ viên THT quy định tại Điều 7 Nghị định số 151.

- Mục đích thành lập THT nhằm sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ... từ chính nhu cầu, nguyện vọng của tổ viên.

- Xác định vấn đề trọng tâm cần giải quyết; các vấn đề khó khăn, vướng mắc đang tồn tại (cung cấp đầu vào, đầu ra cho quá trình sản xuất; tổ chức sản xuất; thu gom; chế biến và tiêu thụ sản phẩm).

1.2. Nghiên cứu các văn bản pháp luật quy định về THT; chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với THT và các văn bản khác có liên quan đến THT (Chi tiết tại mục I - Các văn bản pháp luật về THT).

1.3. Xác định nhu cầu chung của tổ viên về sản phẩm, dịch vụ

- Tìm hiểu, nắm bắt mục đích, yêu cầu, nguyện vọng chung của các cá nhân, hộ gia đình trong phát triển kinh tế.

- Thảo luận, thống nhất phương án thành lập THT:

+ Mục đích thành lập THT.

+ Phương án hoạt động, triển khai hoạt động của THT.

- Lập kế hoạch chi tiết cho cuộc họp thành lập THT, bao gồm:

+ Xác định thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp.

+ Điều kiện vật chất cho cuộc họp.

+ Gửi giấy mời người tham dự đúng thành phần

+ Chuẩn bị các loại văn bản cần thiết.

2. Vận động, tuyên truyền

Tổ viên THT phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan về THT đến nhân dân. Lựa chọn, tìm kiếm những cá nhân có trình độ, năng lực, có tâm huyết tham gia thành lập THT.

** Nội dung tuyên truyền:*

- Mục đích thành lập THT; lợi ích, thuận lợi và khó khăn của tổ viên khi tham gia THT.

- Quyền, nghĩa vụ của THT và các tổ viên khi tham gia; các chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước, địa phương đối với THT.

- Hình thức tuyên truyền: Khi vận động, tuyên truyền có thể sử dụng phương pháp trao đổi, kết hợp phát tài liệu về THT dự định thành lập...

3. Soạn thảo các văn bản cần thiết

- Dự thảo Hợp đồng hợp tác phù hợp với Quy định tại Điều 5 Nghị định số 151, theo mẫu quy định tại Thông tư số 04.

- Dự thảo Giấy đề nghị chứng thực hợp đồng hợp tác theo mẫu quy định tại Thông tư số 04.

- Dự thảo Danh sách đóng góp tài sản của tổ viên tham gia THT; dự thảo Bảng tài sản chung của THT; dự thảo Nội quy, quy chế của THT theo mẫu quy định tại Thông tư số 04 (nếu có).

4. Tổ chức cuộc họp thành lập tổ hợp tác

4.1. Chuẩn bị nội dung cuộc họp thành lập THT

- Dự thảo Hợp đồng hợp tác.

- Dự thảo Giấy đề nghị chứng thực hợp đồng hợp tác

- Dự thảo Danh sách đóng góp tài sản của tổ viên tham gia THT; dự thảo Bảng tài sản chung của THT; dự thảo Nội quy, quy chế của THT (nếu có).

4.2. Công tác hậu cần cho cuộc họp thành lập THT

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp.

- Thành phần tham dự, khách mời.

- Dự thảo chương trình, nội dung cuộc họp.

4.3. Phân công công việc cho từng tổ viên THT

5. Tổ chức cuộc họp thành lập tổ hợp tác với các nội dung sau

- Tiếp đón, phát tài liệu cho đại biểu.

- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, thông qua chương trình cuộc họp.

- Thông qua các loại văn bản:

+ Dự thảo Hợp đồng hợp tác.

+ Dự thảo Giấy đề nghị chứng thực hợp đồng hợp tác

+ Dự thảo Danh sách đóng góp tài sản của tổ viên tham gia THT; dự thảo Bảng tài sản chung của THT; dự thảo Nội quy, quy chế của THT (nếu có).

+ Dự thảo Danh sách thành viên của THT dự định thành lập.

- Thảo luận từng nội dung trên.

- Biểu quyết từng nội dung.

- Bầu tổ trưởng THT, Ban điều hành THT (nếu có).

- Biểu quyết các nội dung khác liên quan đến thành lập THT.

- Thông qua Nghị quyết cuộc họp.

(Phương thức biểu quyết, bầu, tỷ lệ % nhất trí... phải tuân thủ Nghị định số 151 và Thông tư số 04).

6. Chứng thực Hợp đồng hợp tác

- THT gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi THT hoạt động 01 bộ hồ sơ chứng thực Hợp đồng hợp tác gồm:

+ Giấy đề nghị chứng thực Hợp đồng hợp tác (theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04).

+ Hợp đồng hợp tác (theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04).

+ Các tài liệu có liên quan: Danh sách tổ viên THT, danh sách đóng góp tài sản của tổ viên THT, bảng tài sản chung của THT theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04 (nếu có).

- Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực (ký xác nhận, đóng dấu) vào Hợp đồng hợp tác và ghi vào sổ theo dõi trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hợp đồng hợp tác có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 5 Nghị định số 151. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không chứng thực Hợp đồng hợp tác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

- Trường hợp THT tổ chức và hoạt động với quy mô liên xã thì THT có quyền lựa chọn nơi chứng thực Hợp đồng hợp tác thuận lợi cho tổ chức và hoạt động của THT.

7. Tổ chức triển khai các hoạt động của tổ hợp tác

- THT có quyền hoạt động theo nội dung trong Hợp đồng hợp tác kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền chứng thực.

- THT lập Sổ Đăng ký tổ viên ngay sau khi Hội nghị thành lập THT biểu quyết thông qua và được bổ sung sau mỗi lần có thay đổi tổ viên.

- THT có quyền và trách nhiệm dân sự theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 151.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN GIA NHẬP HỢP TÁC XÃ

Kính gửi: Hội đồng quản trị Hợp tác xã

Tên tôi là: Năm sinh :.....

Số CMND :.....Ngày cấpNơi cấp :.....

Hộ khẩu thường trú :.....

Trình độ văn hóa :.....

Sau khi được nghe giới thiệu về hình thức tổ chức và hoạt động của hợp tác xã tìm hiểu và nghiên cứu những lợi ích của xã viên khi tham gia hợp tác xã, tôi và gia đình có nguyện vọng muốn gia nhập hợp tác xã. Vì vậy tôi làm đơn này xin được gia nhập hợp tác xã

Tôi và gia đình tự nguyện góp vốn theo quy định của Điều lệ HTX.

Tôi và gia đình xin hứa sẽ thực hiện đúng các nội quy, quy định trong Điều lệ hợp tác xã và Nghị quyết của Đại hội thành viên. Nếu làm sai chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định và trước pháp luật.

Tôi xin trân trọng cảm ơn !

....., ngày tháng..... năm 20.....

Người làm đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

THÔNG BÁO

Về hoạt động thành lập hợp tác xã

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân xã

Chúng tôi gồm các thành viên:

- 1) Năm sinh:
- 2) Năm sinh:
- 3) Năm sinh:

Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự, với tư cách là những người sáng lập hợp tác xã, căn cứ Luật Hợp tác xã cùng với việc tìm hiểu thị trường, điều kiện lao động, đất đai và các tiềm năng của địa phương, chúng tôi thấy có thể tổ chức thành lập hợp tác xã với các đặc trưng dưới đây và thông báo với UBND xã về chương trình kế hoạch thành lập hợp tác xã như sau:

Dự kiến tên hợp tác xã:

Số lượng thành viên dự kiến:..... người.

Số vốn điều lệ: đồng (Bằng chữ:.....)

Mục tiêu, ngành nghề kinh doanh:

Dựa trên những phân tích về thị trường và nhu cầu hợp tác của các hộ nông dân trong xã trong các lĩnh vực..... chúng tôi dự kiến tiến hành các công việc xúc tiến để thành lập hợp tác xãnhư sau:

1. Tổ chức các cuộc họp của sáng lập viên (hoặc Ban vận động và sáng lập viên) với thành viên tiềm năng của hợp tác xã, cụ thể:.....

2. Các sáng lập viên (hoặc Ban vận động và sáng lập viên) sẽ tổ chức vận động tuyên truyền các hộ nông dân trong thôn/xã tham gia hợp tác xã thông qua các hình thức:..... . Đề nghị UBND xã quyết định thành lập Ban vận động thành lập hợp tác xã theo danh sách kèm theo (nếu thành lập Ban vận động cần đến UBND xã quyết định).

3. Tổ chức các cuộc khảo sát, điều tra tình hình sản xuất của các thành viên tiềm năng và đánh giá nhu cầu tham gia hợp tác xã của các hộ nông dân tiềm năng. Cụ thể hoạt động diễn ra ở..... hộ, thuộc các thôn/xã

4. Xây dựng dự thảo Điều lệ và dự thảo Phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

5. Tổ chức các cuộc họp trụ bị và Hội nghị thành lập hợp tác xã dự kiến địa điểm: và thời gian diễn ra Hội nghị trong khoảng thời gian:.....

Chúng tôi thông báo đến UBND xã để tạo điều kiện hỗ trợ giúp đỡ chúng tôi tiến hành tuyên truyền vận động những thành viên có nhu cầu tham gia hợp tác xã và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã.

XÁC NHẬN
CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

TM BAN SÁNG LẬP VIÊN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục I-1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Đăng ký thành lập hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):..... Giới tính:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp:..... /...../..... Ngày hết hạn:..... /...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

Đăng ký thành lập hợp tác xã với các nội dung sau:

1. Tình trạng thành lập (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Thành lập mới

Thành lập trên cơ sở được tách hợp tác xã

Thành lập trên cơ sở chia hợp tác xã

Thành lập trên cơ sở hợp nhất hợp tác xã

Thành lập trên cơ sở chuyển đổi

2. Tên hợp tác xã:

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên hợp tác xã viết tắt (nếu có):.....

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:.....

4. Tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh (nếu có):.....

5. Tên, địa chỉ, người đại diện văn phòng đại diện (nếu có):.....

6. Tên, địa chỉ, người đại diện địa điểm kinh doanh (nếu có):

7. Ngành, nghề kinh doanh (ghi tên và mã theo ngành cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam):

STT	Tên ngành	Mã ngành

8. Vốn điều lệ:

Tổng số (bằng số; VND):

Trong đó:

- Tổng số vốn đã góp:.....

- Vốn góp tối thiểu của một thành viên theo vốn điều lệ:.....

- Vốn góp tối đa của một thành viên theo vốn điều lệ:

9. Số lượng thành viên:

10. Thông tin về các hợp tác xã bị chia, bị tách, bị hợp nhất, được chuyển đổi (chỉ kê khai trong trường hợp thành lập hợp tác xã trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi loại hình hợp tác xã):

a) Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

b) Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung giấy đề nghị đăng ký thành lập hợp tác xã trên.

Các giấy tờ gửi kèm:

-
-
-

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
HỢP TÁC XÃ**
(Ký và ghi họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐIỀU LỆ HỢP TÁC XÃ

.....

Chương I

**TÊN, ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ, NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH
CỦA HỢP TÁC XÃ**

Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ trụ sở, mục tiêu hoạt động của hợp tác xã

1. Tên hợp tác xã (*tham khảo điều 22 Luật Hợp tác xã*).

a) Tên gọi đầy đủ: Hợp tác xã.....

b) Tên gọi tắt: Hợp tác xã.....

c) Tên của hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có).....

2. Biểu tượng của hợp tác xã (nếu có).....

(*Tham khảo điều 22 Luật Hợp tác xã*).

3. Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã

a) Số nhà (nếu có).....

b) Đường phố/thôn.....

c) Xã/phường/thị trấn.....

d) Huyện/thành phố thuộc tỉnh.....

đ) Tỉnh.....

e) Số điện thoại.....

f) Số fax (nếu có).....

g) Địa chỉ thư điện tử (nếu có).....

h) Địa chỉ trang Web (nếu có).....

4. Địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã (nếu có).

a) Số nhà.....

b) Thôn/đường phố.....

c) Xã/phường/thị trấn.....

d) Huyện/thành phố thuộc tỉnh.....

đ) Tỉnh.....

e) Số điện thoại.....

f) Số Fax.....

g) Địa chỉ thư điện tử.....

h) Địa chỉ trang Web.....

5. Mục tiêu hoạt động:

Điều 2. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã

(*Tham khảo điều 5 Thông tư số 03/2014/TT-BKH ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã*).

(Ghi tên chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị hợp tác xã theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hợp tác xã).

Chương II THÀNH VIÊN

Điều 4. Đối tượng, điều kiện và thủ tục kết nạp thành viên

(tham khảo quy định tại Điều 13 Luật Hợp tác xã và Điều 3, Điều 4 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP. Việc kết nạp thành viên mới thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị).

Điều 5. Thành viên xin ra hợp tác xã

1. Điều kiện thành viên xin ra hợp tác xã (do hợp tác xã quy định cụ thể, trừ các trường hợp đã quy định chấm dứt tư cách thành viên tại Điều 6).

Điều 6. Chấm dứt tư cách của thành viên

1. Các trường hợp chấm dứt tư cách của thành viên:

(tham khảo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật Hợp tác xã. Lưu ý ngoài các trường hợp quy định cụ thể thì Điều lệ hợp tác xã có thể quy định bổ sung cụ thể khác).

2. Thủ tục chấm dứt tư cách của thành viên:

(tham khảo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể theo 02 nhóm trường hợp).

3. Giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ đối với thành viên trong các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên.

(quy định cụ thể hình thức, mức độ, thời gian giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của thành viên đối với từng trường hợp chấm dứt tư cách thành viên).

Điều 7. Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên phải sử dụng.

1. Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ:

2. Giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên phải sử dụng:

3. Thời gian liên tục thành viên được phép không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.....tháng (năm).

4. Thời gian liên tục thành viên được phép không làm việc cho hợp tác xãtháng (năm).

(Căn cứ vào ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã để quy định mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên phải sử dụng; thời gian liên tục không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã theo quy định của khoản 5 Điều 21 Luật Hợp tác xã; trong đó quy định thời gian thành viên liên tục không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã không quá 03 năm; đối với hợp tác xã tổ chức sản xuất chung thì thời gian liên tục thành viên không làm việc cho hợp tác xã không quá 02 năm).

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của thành viên

1. Quyền của thành viên.

2. Nghĩa vụ của thành viên.

(- Nêu các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 14 và 15 Luật Hợp tác xã có chi tiết thêm nếu cần, ví dụ: Quy định về việc bồi thường thiệt hại do thành viên

gây ra đối với hợp tác xã chi tiết thêm như: Hình thức và các mức độ bồi thường thiệt hại do thành viên gây ra cho hợp tác xã.

- Ngoài ra bổ sung thêm các quyền và nghĩa vụ của thành viên mà hợp tác xã thấy cần phải quy định.)

Điều 9. Nội dung hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với thành viên

(Tham khảo Khoản 12 Điều 21 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 10. Việc cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên ra thị trường

(Tham khảo Khoản 13 Điều 21 Luật Hợp tác xã và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP để quy định cụ thể).

Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 11. Cơ cấu tổ chức

(Tham khảo điều 29 Luật Hợp tác xã).

Điều 12. Đại hội thành viên

1. Hình thức Đại hội thành viên.

(Tham khảo Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Luật Hợp tác xã để lựa chọn hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên).

2. Tiêu chuẩn đại biểu, trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên (nếu hợp tác xã tổ chức Đại hội đại biểu thành viên – Theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Luật Hợp tác xã là do hợp tác xã quy định).

3. Số lượng đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên (Do hợp tác xã quy định cụ thể nhưng phải đảm bảo đúng quy định tại Khoản 4 Điều 30 Luật Hợp tác xã).

Điều 13. Triệu tập Đại hội thành viên.

(Tham khảo quy định tại Điều 31 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 14. Trình tự, thủ tục tiến hành đại hội thành viên

(Tham khảo quy định tại Điều 32, Điều 33 Luật Hợp tác xã và thực tế của hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 15. Thông qua quyết định tại đại hội thành viên

(Tham khảo quy định tại Điều 34 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 16. Hội đồng quản trị hợp tác xã

(Tham khảo quy định tại Điều 35 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 17. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.

(Tham khảo quy định tại Điều 36 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 18. Quyền hạn và nhiệm vụ của chủ tịch hội đồng quản trị

(Tham khảo quy định tại Điều 37 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Điều 19. Giám đốc hợp tác xã

(Tham khảo quy định tại Điều 38 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể. Trong đó việc thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là giám đốc hoặc thuê giám đốc theo Khoản 10 Điều 32 Luật Hợp tác xã).

Điều 20. Ban kiểm soát hợp tác xã

(Tham khảo quy định tại Điều 39 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

(Tham khảo quy định tại Điều 40 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).
Điều 22. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng các chức danh quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
(Tham khảo quy định tại Điều 41 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể).

Chương IV TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 23. Vốn điều lệ của hợp tác xã

Vốn điều lệ hợp tác xã:..... đồng VN.

(- Tham khảo tại khoản 3 Điều 4; tại khoản 2 Điều 43 Luật Hợp tác xã trong đó quy định nếu hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ của hợp tác xã không được thấp hơn vốn pháp định.

- Tham khảo Điều 2 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 để quy định)

Điều 24. Vốn góp của thành viên

1. Mức vốn góp tối thiểu, tối đa của thành viên

- Mức góp vốn tối thiểu:đồng.

- Mức góp vốn tối đa:đồng.

(Tham khảo Khoản 1 Điều 17 Luật Hợp tác xã để quy định).

2. Hình thức góp vốn của thành viên

(Tham khảo Điều 42 Luật Hợp tác xã để quy định).

3. Thời hạn góp vốn của thành viên không quá tháng.

(Tham khảo Khoản 3 Điều 17 Luật Hợp tác xã để quy định).

4. Cấp giấy chứng nhận vốn góp:

(Tham khảo Khoản 4 Điều 17 Luật Hợp tác xã để quy định).

5. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận vốn góp.

(Theo Khoản 5 Điều 17 Luật Hợp tác xã là do hợp tác xã quy định).

Điều 25. Tăng, giảm vốn điều lệ

(Tham khảo Điều 43 Luật Hợp tác xã để quy định).

Điều 26. Huy động vốn và các khoản trợ cấp, hỗ trợ

(Tham khảo Điều 44 Luật Hợp tác xã và Điều 4 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 để quy định).

Điều 27. Trình tự trả lại vốn góp

(Tham khảo Điều 51 Luật Hợp tác xã để quy định).

Điều 28. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp

(Tham khảo Điều 20 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 và Điều 2 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 để quy định).

Điều 29. Tài sản không chia

(Tham khảo Khoản 2 Điều 48 Luật Hợp tác xã để quy định các loại tài sản không chia. Việc quản lý tài sản không chia theo quy định tại Điều 8 Mục 3 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 của Bộ Tài chính và Điều 32 của Luật Hợp tác xã).

Điều 30. Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và các khoản lỗ.

(Tham khảo Điều 45, Điều 49, Điều 50 Luật Hợp tác xã; ngoài ra còn tham khảo các tài liệu sau để quy định:

- Việc thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại các Điều 32, 34 của Luật Hợp tác xã.

- Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện như đối với doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Quản lý tài sản lưu động so với quy định tại Khoản 2 Điều 10 Mục 3 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 của Bộ Tài chính.

- Việc kiểm kê và đánh giá lại tài sản so với quy định tại Điều 11, Điều 12 Mục 3 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 của Bộ Tài chính).

Điều 31. Hoạt động tín dụng nội bộ (nếu có)

(Tham khảo quy định về hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định tại Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, Thông tư số 04/2007/TT-NHNN ngày 13/6/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN).

Điều 32. Trích lập và sử dụng quỹ

1. Lập quỹ, tỷ lệ trích lập quỹ:

- Quỹ phát triển sản xuất:.....% lợi nhuận sau thuế.

- Quỹ dự phòng :.....% lợi nhuận sau thuế.

- Trích lập các quỹ khác :.....% lợi nhuận sau thuế.

(Tham khảo Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Luật Hợp tác xã để quy định)

2. Mục đích sử dụng các quỹ.

(Tham khảo Điều 23 Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 để quy định)

Điều 33. Phương thức phân phối thu nhập cho thành viên

(Tham khảo Khoản 3 Điều 46 Luật Hợp tác xã để quy định).

Điều 34. Nguyên tắc trả thù lao lao cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; nguyên tắc trả tiền lương, tiền công cho người điều hành, người lao động.

(- Nguyên tắc trả thù lao cho thành viên Ban quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; nguyên tắc trả tiền lương, tiền công cho người điều hành, người lao động căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của hợp tác xã và tham khảo Điểm c, Khoản 1, Điều 20 Thông tư 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 của Bộ Tài chính; Nghị định của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động (văn bản mới nhất năm 2015 là Nghị định số 122/2015/NĐ- CP ngày 14/11/2015 quy định tại Điều 3) để quy định cụ thể về nguyên tắc.

- Tham khảo Khoản 15 Điều 32 Luật Hợp tác xã để quy định cụ thể trong điều lệ mức thù lao, tiền thưởng của thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; tiền công, tiền lương và tiền thưởng của giám đốc (tổng giám đốc), phó giám đốc (phó tổng giám đốc) và các chức danh quản lý khác”).

Điều 35. Nguyên tắc và đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

(Tham khảo quy định tại Khoản 8 Điều 9 của Luật Hợp tác xã; tham khảo Luật bảo hiểm xã hội và Luật bảo hiểm y tế)

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Xử lý vi phạm Điều lệ hợp tác xã và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Nguyên tắc xử lý vi phạm Điều lệ hợp tác xã.

(*Ví dụ: Điều lệ hợp tác xã quy định cụ thể thành viên vi phạm Điều lệ hợp tác xã thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, khai trừ ra khỏi hợp tác xã, nếu gây thiệt hại tài sản thì phải bồi thường; quy định biện pháp xử lý đối với thành viên nợ quá hạn.*)

2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

(*Ví dụ: Điều lệ hợp tác xã có thể quy định:*

- Các tranh chấp kinh doanh, thương mại, lao động v.v... phát sinh trong nội bộ hợp tác xã được giải quyết trên cơ sở hòa giải giữa thành viên với nhau và giữa thành viên với hợp tác xã theo nguyên tắc bình đẳng, hợp tác; trường hợp không giải quyết được thì trình Đại hội thành viên xem xét, quyết định.

- Trường hợp Đại hội thành viên không giải quyết được tranh chấp thì đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền sẽ giải quyết tranh chấp đó.)

Điều 37. Khen thưởng

(*Điều lệ Hợp tác xã quy định rõ tiêu chuẩn, tỷ lệ, thủ tục hồ sơ để xét các hình thức thức khen thưởng đối với thành viên, cán bộ của hợp tác xã.*)

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ hợp tác xã

(*Cần quy định những trường hợp như thế nào thì sửa đổi, bổ sung Điều lệ và giao Hội đồng quản trị chuẩn bị phương án sửa đổi, bổ sung Điều lệ hợp tác xã trình Đại hội thành viên quyết định.*)

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ hợp tác xã..... được Đại hội thành viên thông qua ngày.... tháng.... năm.... và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (*hoặc kể từ ngày hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã – đối với hợp tác xã mới thành lập*).

2. Hội đồng quản trị hợp tác xã xây dựng quy chế, nội quy về quản lý sử dụng tài sản của hợp tác xã; sử dụng lao động; chế độ làm việc của Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng quản trị, Giám đốc hợp tác xã và các chức danh khác trong hợp tác xã.

3. Tất cả các thành viên hợp tác xã..... có trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh các quy định của Điều lệ hợp tác xã.

4. Mọi sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hợp tác xã phải thông qua Đại hội thành viên.

5. Điều lệ hợp tác xã..... là văn bản pháp lý của hợp tác xã được gửi đến toàn thể thành viên hợp tác xã và cơ quan đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(*Ký, ghi họ tên và đóng dấu¹*)

¹ Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu.

PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA HỢP TÁC XÃ

I. Tổng quan về tình hình thị trường

II. Đánh giá khả năng tham gia thị trường của hợp tác xã

III. Căn cứ pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của hợp tác xã

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ HỢP TÁC XÃ

I. Giới thiệu tổng thể

1. Tên hợp tác xã

2. Địa chỉ trụ sở chính

3. Vốn điều lệ

4. Số lượng thành viên

5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh

II. Tổ chức: bộ máy và giới thiệu chức năng nhiệm vụ tổ chức bộ máy của hợp tác xã

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của hợp tác xã

II. Phân tích cạnh tranh

III. Mục tiêu và chiến lược phát triển của hợp tác xã

IV. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã

1. Nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm của thành viên.

2. Dự kiến các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã căn cứ vào hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp hợp tác xã tổ chức sản xuất chung hay còn gọi là tạo việc làm*).

3. Xác định các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp hợp tác xã tổ chức sản xuất chung hay còn gọi là tạo việc làm*).

VI. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất, kinh doanh

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. Phương án huy động và sử dụng vốn

II. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong 03 năm đầu

III. Phương án tài chính khác

PHẦN V. KẾT LUẬN

Các giấy tờ gửi kèm:

-
-
-

....., ngày.... tháng.... năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu¹)

¹ Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chữ ký của thành viên
									Giá trị phần vốn góp ¹ (bằng số; VND)	Tỷ lệ (%)		

II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

STT	Tên pháp nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương)	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân	Ghi chú
				Giá trị phần vốn góp ² (bằng số; VND)	Tỷ lệ (%)			

....., ngày... tháng... năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LƯẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)³

¹ Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên.

² Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên.

³ Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu.

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT VIÊN HỢP TÁC XÃ**

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chức danh	G
									Giá trị phần vốn góp ¹ (bằng số; VNĐ)	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	1
A. Danh sách hội đồng quản trị													
1													
2													
B. Giám đốc (tổng giám đốc)													
C. Danh sách ban kiểm soát (kiểm soát viên)													
1													
2													

....., ngày.... tháng.... năm....
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

¹ Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên

² Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu

HỢP TÁC XÃ

Số: /NQ-HTX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Hội nghị thành lập hợp tác xã

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13, ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Căn cứ các báo cáo, dự thảo Điều lệ hợp tác xã trình bày và ý kiến của các đại biểu thảo luận đóng góp ý kiến, biểu quyết tại Hội nghị thành lập hợp tác xã ngày tháng năm, tại,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Biểu quyết thông qua việc thành lập hợp tác xã và các nội dung sau:

1. Thông qua Điều lệ hợp tác xã và Phương án sản xuất, kinh doanh để thực hiện trong nhiệm kỳ 201... - 201....

2. Chốt danh sách thành viên hợp tác xã gồm... thành viên, trong đó có ... pháp nhân, ... hộ gia đình, ... cá nhân.

3. Công nhận kết quả bầu cử Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*hoặc kiểm soát viên*).

4. Thông qua chủ trương về việc Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành hợp tác xã (*hoặc thuê giám đốc*).

5. Các nội dung khác hội nghị đã biểu quyết thông qua:

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Hội đồng quản trị hợp tác xã nhiệm kỳ 201... - 201... hoàn thiện hồ sơ thủ tục gửi cơ quan đăng ký hợp tác xã để được cấp giấy chứng nhận đăng ký

2. Hội đồng quản trị hợp tác xã nhiệm kỳ 201... - 201... có trách nhiệm triển khai các nội dung đã được Hội nghị thông qua.

3. Hội nghị ủy nhiệm cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hợp tác xã hoàn thiện và ký các văn bản để làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động của hợp tác xã.

Nghị quyết này đã được Hội nghị thành lập hợp tác xã biểu quyết thông qua ngày tháng năm 201..... với tỷ lệ tán thành của% tổng số đại biểu dự Hội nghị thành lập hợp tác xã./.

THƯ KÝ

CHỦ TỌA HỘI NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

(Hướng dẫn: Hợp đồng hợp tác có thể có tên gọi khác, như nội quy, quy ước, quy chế hoạt động, v.v ... nhưng nội dung phải phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 151/NĐ-CP)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các tổ viên có danh sách kèm theo cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác:

2. Biểu tượng (nếu có).....

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác ghi rõ tên, biểu tượng của tổ hợp tác (nếu có) không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong phạm vi cấp xã nơi tổ hợp tác chứng thực hợp đồng hợp tác; biểu tượng của tổ hợp tác phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp tổ hợp tác có tổ viên cư trú ở các xã khác nhau thì tên, biểu tượng không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trên địa bàn các xã mà tổ viên tổ hợp tác đó cư trú.)

3. Địa chỉ giao dịch:

a. Số nhà (nếu có)

b. Đường phố/thôn/bản.....

c. Xã/phường/thị trấn.....

d. Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....

e. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

f. Số điện thoại/fax (nếu có)

g. Địa chỉ thư điện tử (nếu có).....

h. Địa chỉ Website (nếu có).....

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

(Hướng dẫn:

1. Mục đích:

Các tổ viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a,

b

c

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 2 Nghị định 151/2007/NĐ-CP. Tổ hợp tác có thể quy định thêm các nguyên tắc khác không trái với quy định của pháp luật).

Điều 3. Thời hạn hợp đồng hợp tác

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày tháng năm.... đến hết ngày.... tháng.... năm...

(Hướng dẫn: Tổ hợp tác chú ý xác định thời hạn hợp đồng hợp tác phù hợp với mục đích của tổ hợp tác).

Điều 4. Tài sản của tổ hợp tác

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 19 Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

2. Hợp đồng hợp tác quy định tài sản đóng góp của tổ viên tổ hợp tác kèm theo “danh sách đóng góp tài sản của tổ viên tổ hợp tác” được ban hành kèm theo Thông tư này – Mẫu THT6.

3. Hợp đồng hợp tác quy định tài sản cùng tạo lập, được tặng, được cho chung và tài sản khác theo quy định của pháp luật, kèm theo “bảng tài sản chung của tổ hợp tác được ban hành kèm theo Thông tư này – Mẫu THT7”)

Điều 5. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 20 Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

2. Hợp đồng hợp tác quy định hình thức, nội dung, thời hạn báo cáo tài chính trong nội bộ tổ hợp tác)

Điều 6. Phương thức phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ giữa các tổ viên

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 21 Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên từ trên 50% đến 100%.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ và rủi ro, ví dụ:

- Giảm các khoản thu của tổ viên, tổ chức có trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật và Hợp đồng hợp tác này;

- Sử dụng khoản tiền bồi thường của các tổ chức mà tổ hợp tác đã mua bảo hiểm;

- Trường hợp sử dụng các khoản trên vẫn chưa đủ bù lỗ thì số lỗ còn lại được bù đắp bằng khoản tích lũy chung theo thỏa thuận của đa số tổ viên: tổ hợp tác có thể quy định tỷ lệ đa số từ trên 50% đến 100%;

- Khi đã sử dụng tất cả các khoản thu trên mà vẫn không đủ trang trải số thực lỗ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau hoặc được trích từ phần tài sản đóng góp của tổ viên với tỷ lệ tương ứng theo thỏa thuận của tổ hợp tác).

Điều 7. Điều kiện, thủ tục kết nạp tổ viên tổ hợp tác

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 7 Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành tổ viên, như: tay nghề, sức khỏe, số vốn góp...)

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của các tổ viên

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 8, 9, 10 Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của tổ viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

3. Hợp đồng hợp tác quy định điều kiện tổ viên ra khỏi tổ hợp tác trong các trường hợp sau: Tổ viên chuyển nơi cư trú không thuộc địa bàn hoạt động của tổ hợp tác và không thuận lợi cho việc tham gia tổ hợp tác; tổ viên gặp khó khăn rủi ro từ nguyên nhân bất khả kháng, không đủ khả năng thực hiện thỏa thuận theo Hợp đồng hợp tác này.

4. Hợp đồng hợp tác có thể quy định thêm các điều kiện tổ viên ra khỏi tổ hợp tác không trái với quy định của pháp luật)

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng, ban điều hành (nếu có)

1. Quyền của tổ trưởng:

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định 151/2007/NĐ-CP

2. Tổ trưởng phải là tổ viên.

3. Việc bầu, bãi nhiệm, đại diện tổ trưởng được thỏa thuận giữa các tổ viên tổ hợp tác

4. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của tổ trưởng:

(Hướng dẫn:

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

2. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định 151/2007/NĐ-CP)

3. Trách nhiệm của ban điều hành (nếu có):

(Hướng dẫn:

1. Trường hợp cần thiết tổ hợp tác có thể bắt đầu ban điều hành. Tổ trưởng là trưởng ban điều hành. Số lượng, tiêu chuẩn và cách thức bầu ban điều hành do các tổ viên thỏa thuận cụ thể.

2. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định 151/2007/NĐ-CP

Điều 10. Điều kiện chấm dứt tổ hợp tác

(Hướng dẫn: Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Khoản 1, 3 Điều 15 Nghị định 151/2007/NĐ-CP)

Điều 11. Quy định phương thức giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác

(Hướng dẫn: Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 14 Nghị định 151/2007/NĐ-CP)

Điều 12. Các thỏa thuận khác (nếu có)

(Hướng dẫn: Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật)

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp tổ viên Tổ hợp tác ngày tháng năm.....

2. Các tổ viên của tổ có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.

3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được đa số tổ viên thống nhất thông qua.

(Hướng dẫn: Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%).

Chúng tôi, gồm tất cả tổ viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ nơi cư trú	Số chứng minh nhân dân	Chữ ký (hoặc điểm chỉ)
I	Tổ trưởng				
II	Ban điều hành (nếu có)				
1					
2					
.....					
III	Tổ viên				
1					
2					
3					
4					

....., ngày.....tháng.....năm.....
TM. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....
 Chứng thực Tổ hợp tác.....
 (Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH ĐÓNG GÓP TÀI SẢN CỦA TỔ VIÊN
TỔ HỢP TÁC.....**

STT	Họ và tên	Tài sản sẽ trả lại khi tổ viên ra khỏi tổ hợp tác						Tài sản chung không chia khi tổ viên ra khỏi tổ hợp tác						Chữ ký (hoặc điểm chữ)
		Vật		Tiền mặt (đồng)	Giấy tờ có giá tài sản	Quyền tài sản	Vật		Tiền mặt (đồng)	Giấy tờ có giá	Quyền tài sản			
		Không quy thành giá trị	Quy thành tiền (đồng)									Không quy thành giá trị	Quy thành tiền (đồng)	
1														
2														
3														
...														

.....ngàytháng.....năm.....
Tổ trưởng tổ hợp tác
(Ký, ghi rõ họ tên)

**BẢNG TÀI SẢN CHUNG CỦA
TỔ HỢP TÁC (nếu có).....**

STT	Nguồn tài sản	Tài sản được chia khi tổ viên ra khỏi tổ hợp tác						Tài sản không chia khi tổ viên ra khỏi tổ hợp tác				Ghi chú	
		Vật		Tiền mặt (đồng)	Giấy tờ có giá	Quyền tài sản	Vật		Tiền mặt (đồng)	Giấy tờ có giá	Quyền tài sản		
	Không quy thành giá trị	Quy thành tiền (đồng)						Không quy thành giá trị				Quy thành tiền (đồng)	
1	Tài sản được tặng cho chung												
2	Tài sản cùng tạo lập												
2.1	Trích từ hoa lợi, lợi tức												
2.2	Tài sản khác												

....., ngày tháng năm.....
Tổ trưởng tổ hợp tác
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu THT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHỨNG THỰC /CHỨNG THỰC LẠI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

Tôi là:..... Nam/Nữ.....

Sinh ngày/...../.....Dân tộc:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp.../.../.....Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại (nếu có):Di động (nếu có):

Fax (nếu có):Email (nếu có):

Là đại diện của tổ hợp tácđề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) chứng thực/chứng thực lại Hợp đồng hợp tác được gửi kèm theo.

Kính đề nghị./.

.....,ngàytháng.....năm.....

Tổ trưởng tổ hợp tác

(Ký, ghi rõ họ tên)